

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 03/4/2019

V/v: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Khánh Thiện và bà Nguyễn Thị Thu Hoài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 16/01/2019 về “*Chia tài sản chung sau ly hôn*”. Do Bản án số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐ-PT ngày 14/3/2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị A, sinh năm 1983.

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Địa chỉ hiện nay: Thành phố Đài Bắc, Đài Loan (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Xã C, huyện D, tỉnh Bắc Ninh (theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2017; có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc E, sinh năm 1979 (có mặt);

Nơi cư trú: Xã L, huyện G, Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Phạm Thị O - Luật sư Văn phòng luật sư H (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Duy I, sinh năm 1967 và bà Đỗ Thị K, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Số 15 Phạm Ngọc Uyên, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương (có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc E (là Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân (viết tắt: TAND) huyện G, tỉnh Hải Dương thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Bà Đào Thị A và ông Nguyễn Ngọc E là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương từ năm 1999. Do có mâu thuẫn nên hai người đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 90 ngày 29/6/2016 của TAND huyện G. Về con chung, cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 19/01/2001, thỏa thuận ông E trực tiếp nuôi dưỡng và bà A không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, ông bà không đề nghị giải quyết. Sau khi ly hôn, do không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản nên bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Theo phía Nguyên đơn (bà A): Trong quá trình chung sống, năm 2004 bà xuất cảnh sang Đài Loan lao động đến 2014 thì về nước. Trong thời gian này, nhiều lần bà gửi tiền về cho ông E. Thời gian đầu bà gửi thông qua người ở Đài Loan về nên không có giấy tờ chứng minh. Sau đó, bà gửi tiền về cho ông E qua Ngân hàng và lưu giữ được các giấy tờ thể hiện các lần gửi như sau: Ngày 02/4/2008 gửi 2 lần bằng 16.000 USD; ngày 13/5/2008 gửi 2.600USD; ngày 26/11/2008 gửi 6.000USD; ngày 01/3/2009 gửi 3.000USD; ngày 03/9/2014 gửi 2.000USD. Ông E đã dùng số tiền này để chi tiêu trong gia đình và mua được các tài sản gồm: Năm 2010, mua của bà Phùng Thị X 93,3m² tại thửa số 336a, tờ bản đồ số 22, giá 130.000.000 đồng. Ngày 07/7/2010, UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCN) mang tên ông E; ngày 21/7/2016 đã chuyển sang mang tên bà và ông E (theo Văn bản thỏa thuận lập tại Văn phòng công chứng Bình Minh). Trên đất có 1 đoạn tường bao đã cũ không còn giá trị, một số cây chuối. Năm 2014, mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn S 80m² tại thửa số 404a, tờ bản đồ số 3, giá 120.000.000 đồng; trên đất có 01 lán tạm, 01 bể nước, 01 gian nhà tạm đã cũ nát. Ngày 17/11/2014, UBND huyện G đã cấp GCN mang tên bà và ông E. Cả hai thửa đất đều ở xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Năm 2011, ông E mua của gia đình bà Phùng Thị X 450m² đất ruộng với giá 80.000.000 đồng tại thửa số 578, tờ bản đồ số 09 xứ đồng Dầy Chiêm xã L, huyện G. Quá trình giải quyết vụ án, bà biết vào ngày 09/5/2017 (âm lịch), ông E thỏa thuận cho ông Đặng Duy I thuê lại nhà đất tại thửa số 404a, thời hạn thuê

từ 01/5/2018 (âm lịch) đến hết tháng 12/2019 (âm lịch), giá thuê là 1.300.000 đồng/tháng (có hợp đồng thuê nhà). Ông I đã trả tiền và ông E đã nhận đủ tiền cho thuê 26.000.000 đồng. Hiện tại, ông I đã trực tiếp sử dụng nhà đất để bán quần áo. Ngày 16/8/2018, người đại diện theo ủy quyền của bà A rút không đề nghị Tòa án giải quyết đối với khoản tiền 80.000.000 đồng mua ruộng. Bà xác định nguồn tiền mua đất do bà lao động tại Đài Loan có được nên có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung, bà đề nghị được hưởng 65% giá trị tài sản chung. Về cách phân chia: Bà đề nghị được chia diện tích 80m² tại thửa số 404a, tờ bản đồ số 3 và các tài sản trên đất còn ông E được hưởng thửa đất 93,3m² tại thửa số 336a, tờ bản đồ số 22. Bà sẽ trả chênh lệch tài sản cho ông E và không yêu cầu giải quyết các nội dung liên quan đến hợp đồng thuê nhà, tiền thuê nhà có được giữa ông E và ông I. Nếu được giao nhà đất tại thửa số 404a thì bà vẫn nhất trí cho vợ chồng ông I tiếp tục thuê nhà. Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà tự nguyện chịu toàn bộ.

Theo Bị đơn (ông Nguyễn Ngọc E) trình bày: Xác nhận ông bà có khối tài sản chung là 80m² đất tại thửa số 404a tờ bản đồ số 3 và 01 thửa đất diện tích 93,3m² tại thửa số 336a tờ bản đồ số 22, đều ở địa chỉ: Xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương; tài sản trên đất như bà A khai và thể hiện trong biên bản thẩm định, định giá. Khi giải quyết ly hôn, ông và bà A đã thỏa thuận miệng tất cả các tài sản chung của vợ chồng để lại cho con trai là Nguyễn Ngọc Q. Quan điểm của ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A về chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn. Đối với số tiền mua ruộng, ông đã bán lấy tiền chi phí làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất như đã nêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đặng Duy I và bà Đỗ Thị K) trình bày: Ngày 09/5/2017 (âm lịch), ông bà và ông E lập hợp đồng thuê nhà đối với nhà đất tại thửa số 404a (như bà A, ông E nêu). Thời hạn thuê từ 01/5/2018 (âm lịch) đến hết tháng 12/2019 (âm lịch), giá thuê là 1.300.000 đồng/tháng. Tổng tiền thuê là 26.000.000 đồng, ông E đã nhận đủ và ông bà đã sử dụng nhà đất thuê. Trong thời gian thuê, ông bà đã sửa chữa một phần ngôi nhà nhưng do chi phí sửa chữa nhỏ nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Nay, ông bà không đề nghị hủy hợp đồng thuê nhà, không yêu cầu giải quyết các nội dung liên quan đến hợp đồng thuê. Nếu sau này ai được chia thì ông bà sẽ tự thỏa thuận thuê tiếp. Còn hợp đồng thuê giữa ông và ông E, ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/11/2017 và biên bản định giá tài sản ngày 12/01/2018, thể hiện: Thửa đất 404a, tờ bản đồ số 03 có diện

tích 80m² trị giá 760.000.000 đồng. Trên đất có 01 lán xây tạm diện tích 12,56m² trị giá 563.000 đồng; 01 bể nước 12m³ xây gạch, trị giá 8.439.000 đồng; 01 gian nhà tạm đã cũ trị giá bằng 0 đồng. Thửa đất 336a, tờ bản đồ số 22 có diện tích 93,3m² trị giá 419.850.000 đồng. Trên đất có 01 đoạn tường bao đã cũ giá trị bằng 0 đồng; một số cây chuối, đương sự thống nhất không đề nghị định giá sau này thuộc phần đất chia đất cho ai thì người đó được sở hữu (cả hai thửa đất đều ở xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương).

Tại Bản án số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 28/9/2018, TAND huyện G, tỉnh Hải Dương đã áp dụng các Điều 33, 34, 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/QH 14 quy định về án lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, xác định tài sản chung của hai ông bà đề nghị phân chia gồm: (1). Diện tích 80m² đất thửa số 404a, tờ bản đồ số 03 trị giá 760.000.000 đồng; công trình trên đất (01 lán xây tạm = 563.000 đồng; 01 bể nước xây gạch = 8.439.000 đồng; 01 gian nhà tạm = 0 đồng). (2). diện tích 93,3m² đất thửa số 336a, tờ bản đồ số 22 trị giá 419.850.000 đồng. Tổng trị giá 1.188.852.000 đồng. Cả hai thửa đất đều ở xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. Giao bà A sở hữu, sử dụng thửa đất số 404a trị giá 760.000.000 đồng và các tài sản trên đất trị giá 9.002.000 đồng, tổng 769.002.000 đồng. Giao ông E sở hữu, sử dụng thửa đất số 336a, tờ bản đồ số 22, diện tích 93,3m², trị giá 419.850.000 đồng. Bà A phải trả chênh lệch cho ông E 115.133.400 đồng (*Vị trí, kích thước đất theo sơ đồ kèm theo*).

3. Đình chỉ yêu cầu giải quyết liên quan đến số tiền 80.000.000 đồng do bà A không yêu cầu. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/10/2018 ông E kháng cáo toàn bộ bản án với các nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng trình tự tố tụng liên quan đến tổng đạt văn bản tố tụng (giấy triệu tập, quyết định...); định giá tài sản không sát với giá thị trường; không đồng ý xác định công sức đóng góp trong việc tạo dựng tài sản chung giữa bà A và ông theo tỷ lệ 55/45; không đồng ý giao cho bà A được quyền sử dụng đối với thửa đất 404a. Bản án sơ thẩm nhận định bà A có khả năng trả chênh lệch cho ông là không khách quan. Mặt

khác trong suốt thời gian bà A đi lao động tại Đài Loan, ông là người tìm mua đất, tự tay xây dựng, vun vén, trông nom làn tăng giá trị tài sản.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 04 và 14/3/2019, ông E rút một phần kháng cáo quan đến việc xác định cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng và không đề nghị định giá lại.

Tại phiên tòa: Ông E trình bày và tự nguyện xin rút hai nội dung kháng cáo liên quan đến việc xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và yêu cầu định giá lại tài sản. Thay đổi nội dung kháng cáo, không đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai người là ngang nhau; đề nghị được chia thừa đất số 404^a (tờ bản đồ số 3, diện tích 80m² tại xã L huyện G). Vì hiện tại, ông và anh Q (con chung hai người) cần có chỗ ở; ông sẽ trả chênh lệch tài sản theo quyết định của Tòa án. Phía ông B đại diện theo ủy quyền của bà A trình bày như tại phiên tòa sơ thẩm, xác định bà A sẽ trở về nước khi hết hạn hợp đồng cũng cần chỗ ở; đồng ý cách đánh giá của Tòa án cấp sơ thẩm về xác định công sức. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông E cho rằng bà A đi xuất khẩu lao động gần 15 năm gửi về hơn 500 triệu; trong khi ông E ở nhà cũng lao động, trực tiếp nuôi con ăn học và thay bà lo toan mọi việc trong gia đình nội ngoại, công duy trì quản lý tài sản nên đề nghị xác định công sức đóng góp vào khối tài sản là ngang nhau như quan điểm của Đại diện VKS tại phiên tòa sơ thẩm. Phân tích căn cứ liên quan đến yêu cầu về chỗ ở của ông E và anh Q (con chung hai người) đã trưởng thành với việc bà A hiện đang lao động tại Đài Loan, đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) giao thừa đất có nhà (thửa 404^a) cho ông E sử dụng. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX và những người tham gia tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy ông E kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông E và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Giai đoạn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm khi tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ về trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (Viết tắt: BLTTDS). Tại phiên tòa, ông Đặng Duy I và bà Đỗ Thị K vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Khoản 2 Điều 296 BLTTDS.

[2]. *Xét kháng cáo của ông E (Bị đơn), thấy*:

- Tại phiên tòa, ông E rút nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và liên quan đến nội dung định giá tài sản. Việc rút một phần kháng cáo của ông E là tự nguyện, không trái pháp luật nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với hai nội dung này.

- Theo tài liệu có trong hồ sơ, có căn cứ xác định tài sản chung của bà A và ông E mà bà A đề nghị chia là quyền sử dụng đối với hai thửa đất: Thửa số 404^a thuộc tờ bản đồ số 3 diện tích 80m² trị giá 760.000.000 đồng, trên đất có 01 lán xây tạm trị giá 563.000 đồng, 01 bể nước xây gạch trị giá 8.439.000 đồng, 01 gian nhà tạm (đã hết khấu hao); Và thửa đất số 336a tờ bản đồ số 22 diện tích 93.3m² trị giá 419.850.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.188.852.000 đồng. Cả hai thửa đất đều ở xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương, đã được cấp GCN mang tên hai người. Bà A xuất khẩu sang lao động tại Đài Loan từ năm 2004 đến năm 2014 (10 năm) và đã 06 lần chuyển tiền thông qua Ngân hàng và ông E đã nhận tổng số tiền là 28.600 USD. Bản thân ông E ở nhà cũng có công việc ổn định (nhận thầu công trình đắp sơn và là thợ sơn); trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy con chung từ khi cháu 3 tuổi; có trách nhiệm đối với các công việc của gia đình hai bên nội ngoại; xây dựng công trình và duy trì khối tài sản chung. Nên công sức đóng góp của ông E đối với tài sản chung là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, thời điểm ông E ở nhà mua hai thửa đất (năm 2010 và 2014) cũng là thời điểm bà A nhiều lần gửi tiền cho ông E. Vì vậy, Bản án sơ thẩm xác định bà A có công sức đóng góp đối với khối tài sản chung nhiều hơn ông E là có căn cứ. Nên HĐXX giữ nguyên nội dung xác định công sức của bà A là 55% = 653.868.600 đồng, ông E 45% = 534.983.400 đồng. Nội dung kháng cáo này của ông E không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu được chia thửa đất số 404a, các tài sản trên đất và trả chênh lệch tài sản cho bà A, HĐXX thấy:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm: Ngày 23/5/2017 tại Văn phòng công chứng, bà A ủy quyền cho ông Nguyễn Đức B tham gia tố tụng. Ngày 18/12/2017, bà A tiếp tục xuất cảnh sang Đài Loan. Theo lời khai của ông B xác định bà A đã làm thủ tục kết hôn với người Đài Loan và từ tháng

12/2017 đã xuất cảnh theo chồng (bút lục 234). Thửa đất 404a, trên đất có tài sản do ông E tạo lập (nhà nhỏ và bể nước) hiện ông đang cho thuê. Giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, ông E có nguyện vọng được giao sử dụng và đủ điều kiện trả chênh lệch cho bà A. Phù hợp với nguyện vọng của anh Q (là con chung) xác định anh đã trưởng thành và cần có nơi ở. Như vậy, ông E và anh Q hiện đang cần chỗ ở hơn bà A; trong khi bà A hiện đang ở Đà Loan. Bản án sơ thẩm đánh giá công sức của bà A nhiều hơn và cho rằng bà A có khả năng kinh tế để trả chênh lệch tài sản cho ông E là chưa toàn diện. Vì vậy, HĐXX chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông E; chia cho ông E thửa đất số 404a và các tài sản trên đất trị giá 769.002.000 đồng; thửa đất 336a còn lại trị giá 419.850.000 đồng chia cho bà A; ông E phải trả chênh tài sản cho bà theo tỷ lệ 45/55.

Về án phí: Ông E kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm. Đồng thời, HĐXX tính lại án phí chia tài sản theo hướng đã phân tích.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo liên quan đến xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng và liên quan đến nội dung định giá tài sản của ông Nguyễn Ngọc E.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc E; sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, cụ thể như sau:

Áp dụng các Điều 33, 34, 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Xác định tài sản chung của bà Đào Thị A và ông Nguyễn Ngọc E mà bà A đề nghị phân chia gồm: Diện tích 80m² (thửa đất số 404a, tờ bản đồ số 03), trị giá 760.000.000 đồng; Công trình trên đất trị giá 9.002.000đ. Diện tích 93,3m² (thửa

đất số 336a, tờ bản đồ số 22) trị giá 419.850.000 đồng. Cả hai thửa đất đều ở xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị tài sản chung là 1.188.852.000 đồng. Xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung giữa bà Đào Thị A và ông Nguyễn Ngọc E theo tỷ lệ 55% / 45%.

2. Về chia hiện vật:

- Giao cho ông Nguyễn Ngọc E sở hữu, sử dụng thửa đất số 404a, tờ bản đồ 03, diện tích 80m², địa chỉ: Xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương trị giá 760.000.000 đồng và các tài sản trên đất gồm 01 lán xây tạm, 01 bể nước, 01 gian nhà tạm đã mục nát, trị giá 9.002.000 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho ông E là 769.002.000 đồng (*bảy trăm sáu mươi chín triệu không trăm linh hai nghìn đồng*).

- Giao cho bà Đào Thị A sở hữu, sử dụng thửa đất số 336a, tờ bản đồ số 22, diện tích 93,3m², địa chỉ: xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương trị giá 419.850.000 đồng (*bốn trăm mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc E phải trả chênh lệch tài sản cho bà Đào Thị A là 234.019.000 đồng (*hai trăm ba mươi tư triệu không trăm mười chín nghìn đồng, làm tròn*).

- Bà Đào Thị A và ông Nguyễn Ngọc E có trách nhiệm làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(*Vị trí, kích thước đất có sơ đồ kèm theo*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS 2015, nếu không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí: Bà Đào Thị A phải chịu 30.154.744 đồng án phí chia tài sản, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 6.625.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/0003421 ngày 10/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Hải Dương; còn phải nộp 23.530.000 đồng (*hai mươi ba triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng, làm tròn*) án phí.

Ông Nguyễn Ngọc E phải chịu 25.399.000 đồng (*hai mươi năm triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng, làm tròn*) án phí chia tài sản.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 03/4/2019)/.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường